BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

(đã được soát xét)

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02-03
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính riêng	04
Báo cáo tài chính riêng đã được soát xét	05-42
Bảng cân đối kế toán	05-06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính riêng	09-42

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam (sau đây gọi tắt là "Tổng Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

TỔNG CÔNG TY

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Hoa Cương	Chủ tịch
Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Thành viên
Ông Phạm Mạnh Hà	Thành viên
Ông Đỗ Văn Chính	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Bích Ngọc	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Tổng Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Trọng Tiếu	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tiến Vinh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Văn Chính	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Tuấn Anh	Giám đốc Tài chính kiêm Kế toán trưởng

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thanh Yến	Trưởng ban
Bà Trương Thị Hương Lan	Thành viên
Ông Bạch Thành Nam	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính riêng cho Tổng Công ty.

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành,
Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính riêng phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Tổng Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính riêng, Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Tổng Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính riêng hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính riêng trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính riêng dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Tổng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Tổng Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính riêng tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Tổng Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính riêng đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Tổng Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Tổng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC ngày 05 tháng 04 năm 2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM

Nguyễn Tiến Vinh
Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

Số: 1366/2015/BC.KTTC-AASC.KT2

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam tại ngày 30 tháng 06 năm 2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo kết quả công tác soát xét về Báo cáo tài chính này căn cứ trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 910 - "Công tác soát xét báo cáo tài chính". Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng các Báo cáo tài chính riêng không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Tổng Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng các Báo cáo tài chính riêng kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính..

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC

M.S.D.N: 0100111105 - C.T.T.N.H.H - CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HÃNG KIỂM TOÁN AASC - Q. HOÀN KIẾM - TP. HÀ NỘI

Nguyễn Thanh Tùng	**Vũ Xuân Biển**
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán	Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán
Số: 0063-2013-002-1	Số: 0743-2013-002-1

Hà Nội, ngày 24 tháng 08 năm 2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
100	**A. TÀI SẢN NGẮN HẠN**		**945.060.362.396**	**966.394.793.356**
110	**I. Tiền và các khoản tương đương tiền**	3	**134.149.287.972**	**328.491.195.250**
111	1. Tiền		44.149.287.972	158.485.086.006
112	2. Các khoản tương đương tiền		90.000.000.000	170.006.109.244
120	**II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn**	4	**157.661.751.062**	**147.661.751.062**
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		157.661.751.062	147.661.751.062
130	**III. Các khoản phải thu ngắn hạn**		**555.528.277.389**	**411.373.525.949**
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5	392.048.235.266	266.910.356.785
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		20.442.807.735	13.033.548.054
135	3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	6	133.620.470.000	133.620.470.000
136	4. Phải thu ngắn hạn khác	7	16.650.740.908	5.043.127.630
137	5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(7.250.060.800)	(7.250.060.800)
139	6. Tài sản thiếu chờ xử lý		16.084.280	16.084.280
140	**IV. Hàng tồn kho**	9	**89.697.883.888**	**78.759.122.848**
141	1. Hàng tồn kho		89.697.883.888	78.759.122.848
150	**V. Tài sản ngắn hạn khác**		**8.023.162.085**	**109.198.247**
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	113.470.183	-
152	2. Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		7.900.058.952	99.565.297
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	16	9.632.950	9.632.950
200	**B. TÀI SẢN DÀI HẠN**		**1.153.228.431.456**	**1.142.044.024.226**
210	**I. Các khoản phải thu dài hạn**		**66.048.000**	**66.048.000**
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	66.048.000	66.048.000
220	**II. Tài sản cố định**		**434.812.931.966**	**132.075.661.062**
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	434.809.598.644	132.062.327.738
222	- *Nguyên giá*		*642.378.445.777*	*325.154.314.764*
223	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(207.568.847.133)*	*(193.091.987.026)*
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	3.333.322	13.333.324
228	- *Nguyên giá*		*60.000.000*	*60.000.000*
229	- *Giá trị hao mòn luỹ kế*		*(56.666.678)*	*(46.666.676)*
240	**IV. Tài sản dở dang dài hạn**		**8.566.936.181**	**301.443.683.009**
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	8.566.936.181	301.443.683.009
250	**V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn**	4	**682.050.850.059**	**687.008.177.059**
251	1. Đầu tư vào công ty con		585.422.603.349	595.712.034.099
252	2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		96.628.246.710	91.296.142.960
260	**VI. Tài sản dài hạn khác**		**27.731.665.250**	**21.450.455.096**
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	27.731.665.250	21.450.455.096
270	**TỔNG CỘNG TÀI SẢN**		**2.098.288.793.852**	**2.108.438.817.582**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2015
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
300	**A. NỢ PHẢI TRẢ**		**400.428.644.007**	**437.148.720.020**
310	**I. Nợ ngắn hạn**		**327.723.552.127**	**379.111.046.095**
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	175.289.070.740	203.571.131.270
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn		7.045.835.111	3.224.788.793
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	16	16.709.515.878	24.031.264.051
314	4. Phải trả người lao động		24.514.164.320	30.130.004.009
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn		-	388.000.000
318	6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	18	1.133.237.881	40.819.935.591
319	7. Phải trả ngắn hạn khác	17	64.210.065.331	59.521.289.746
320	8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	15.587.350.231	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		23.234.312.635	17.424.632.635
330	**II. Nợ dài hạn**		**72.705.091.880**	**58.037.673.925**
336	1. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	18	24.039.560.670	9.945.550.193
337	2. Phải trả dài hạn khác	17	5.313.312.142	4.697.579.662
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	34.139.544.070	34.139.544.070
343	4. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		9.212.674.998	9.255.000.000
400	**B. VỐN CHỦ SỞ HỮU**		**1.697.860.149.845**	**1.671.290.097.562**
410	**I. Vốn chủ sở hữu**	20	**1.696.241.333.122**	**1.670.036.521.349**
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
411a	- *Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*		*1.400.000.000.000*	*1.400.000.000.000*
415	2. Cổ phiếu quỹ		(5.025.000.000)	(5.025.000.000)
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		62.000.000.000	32.500.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		239.266.333.122	242.561.521.349
421a	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối đến cuối năm trước*		*29.506.521.349*	*11.528.471.970*
421b	- *Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này*		*209.759.811.773*	*231.033.049.379*
430	**II. Nguồn kinh phí và quỹ khác**		**1.618.816.723**	**1.253.576.213**
431	1. Nguồn kinh phí	21	(994.902.720)	(1.437.626.564)
432	2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ		2.613.719.443	2.691.202.777
440	**TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN**		**2.098.288.793.852**	**2.108.438.817.582**

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Tiến Vinh**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
01	**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**	**23**	**670.482.277.973**	**650.887.345.179**
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	24	6.062.153.330	5.801.212.005
10	**3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**664.420.124.643**	**645.086.133.174**
11	**4. Giá vốn hàng bán**	**25**	**538.402.460.853**	**546.518.834.674**
20	**5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ**		**126.017.663.790**	**98.567.298.500**
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	26	141.762.253.056	138.461.356.738
22	7. Chi phí tài chính	27	178.472.278	722.103.639
23	*Trong đó: Chi phí lãi vay*		*13.249.248*	-
25	8. Chi phí bán hàng	28	10.723.999.833	13.459.047.451
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	29	24.510.953.784	16.754.887.641
30	**10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh**		**232.366.490.951**	**206.092.616.507**
31	11. Thu nhập khác		137.386.920	47.653.100
32	12. Chi phí khác		258.906.997	1.091
40	**13. Lợi nhuận khác**		**(121.520.077)**	**47.652.009**
50	**14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế**		**232.244.970.874**	**206.140.268.516**
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	30	22.485.159.101	17.954.073.151
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		-	-
60	**17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp**		**209.759.811.773**	**188.186.195.365**

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Tiến Vinh**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác		579.671.977.034	642.405.892.853
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ		(572.938.390.578)	(599.455.769.304)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động		(45.291.578.275)	(34.444.923.657)
04	4. Tiền lãi vay đã trả		(13.249.248)	-
05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(29.830.343.879)	(17.709.575.981)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		6.502.334.266	4.818.017.962
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(44.435.251.374)	(33.196.235.590)
20	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh***		***(106.334.502.054)***	***(37.582.593.717)***
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(64.999.038.637)	(20.674.108.935)
23	2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(50.000.000.000)	(20.000.000.000)
24	3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		40.000.000.000	85.880.092.246
26	4. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		-	51.000.000.000
27	5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		134.404.163.182	134.704.744.244
30	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư***		***59.405.124.545***	***230.910.727.555***
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		15.587.350.231	6.238.584.257
36	2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(162.999.880.000)	(166.608.010.000)
40	***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính***		***(147.412.529.769)***	***(160.369.425.743)***
50	**Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ**		**(194.341.907.278)**	**32.958.708.095**
60	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu kỳ**		**328.491.195.250**	**146.112.536.235**
70	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối kỳ**	3	**134.149.287.972**	**179.071.244.330**

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Tiến Vinh**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị điện Việt Nam chuyển đổi từ doanh nghiệp Nhà nước - Tổng Công ty Thiết bị điện Việt Nam theo Quyết định số 1422/QĐ-TTg ngày 10 tháng 08 năm 2010 của Thủ tướng Chính Phủ và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0100100512 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 01 tháng 12 năm 2010, đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 27 tháng 07 năm 2011.

Trụ sở của Tổng Công ty được đặt tại: Số 52 Phố Lê Đại Hành, Phường Lê Đại Hành, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Tổng Công ty theo đăng ký là 1.400.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2015 là 1.400.000.000.000 đồng; tương đương 140.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Thiết kế chế tạo, sản xuất, kinh doanh các sản phẩm thiết bị đo điện mang thương hiệu GELEX-EMIC như: Công tơ điện 1 pha, 3 pha cơ khí; Công tơ điện tử thông minh 1 pha, 3 pha đa chức năng; Máy biến dòng điện, máy biến điện áp đo lường trung thế, hạ thế và các thiết bị đo điện điện tử khác. Kinh doanh dịch vụ khách sạn.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty là:

- Sản xuất kinh doanh thiết bị điện dùng trong công nghiệp, nông nghiệp và dân dụng;
- Thiết kế, chế tạo, kinh doanh và sửa chữa các thiết bị đo đếm điện một pha, ba pha (có dòng điện một chiều và xoay chiều) các cấp điện áp hạ thế, trung thế và cao thế đến 220KV;
- Thi công, lắp đặt công trình đường dây, trạm biết áp đến 220KV;
- Thi công các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, công trình thủy lợi;
- Kinh doanh bất động sản, dịch vụ khách sạn, du lịch và cho thuê văn phòng, nhà ở, nhà xưởng, kho bãi, kinh doanh tổ chức dịch vụ du lịch lữ hành nội địa và quốc tế;
- Kinh doanh, xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị, phụ tùng máy móc;

Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, doanh nghiệp chỉ được kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật.

Cấu trúc doanh nghiệp

Tổng Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:	**Địa chỉ**	**Hoạt động kinh doanh chính**
Khách sạn Bình Minh - Hà Nội	Hà Nội	Kinh doanh khách sạn
Cơ sở sản xuất tại KCN Đại Đồng - Hoàn Sơn - Tiên Du - Bắc Ninh	Bắc Ninh	Sản xuất kinh doanh thiết bị điện

Thông tin về các công ty con, công ty liên kết, công ty liên doanh của Tổng Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI TỔNG CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Tổng Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Tổng Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Tổng Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp thay thế Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006, và có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 01 tháng 01 năm 2015.

Ảnh hưởng của các thay đổi chính sách kế toán theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC được áp dụng phi hồi tố. Tổng Công ty đã bổ sung thuyết minh thông tin so sánh trên Báo cáo tài chính riêng đối với các chỉ tiêu có sự thay đổi giữa Thông tư 200/2014/TT-BTC và Quyết định 15/2006/QĐ-BTC, tại Thuyết minh số 36.

2.4 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính riêng

Báo cáo tài chính riêng được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính của Tổng Công ty và Báo cáo tài chính của Khách sạn Bình Minh.

Trong Báo cáo tài chính riêng của Tổng Công ty, các nghiệp vụ giao dịch nội bộ và số dư nội bộ có liên quan đến tài sản, nguồn vốn và công nợ phải thu, phải trả nội bộ đã được loại trừ.

Những người sử dụng các báo cáo tài chính riêng này nên đọc các báo cáo tài chính riêng này kết hợp với các báo cáo tài chính hợp nhất của Tổng Công ty và các Công ty con cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2015 đến ngày 30/06/2015 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Tổng Công ty.

2.5 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Tổng Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Tổng Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.6 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ:

- Tỷ giá giao dịch thực tế khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Tổng Công ty và ngân hàng thương mại;
- Tỷ giá khi góp vốn hoặc nhận góp vốn là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản để nhận vốn của nhà đầu tư tại ngày góp vốn;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Tỷ giá khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính riêng:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ;
- Đối với tiền gửi ngoại tệ áp dụng tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Tổng Công ty mở tài khoản ngoại tệ;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Tổng Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

2.7 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.8 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu) và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối kỳ cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác: căn cứ vào Báo cáo tài chính hợp nhất (nếu đơn vị nhận đầu tư là Công ty mẹ) của công ty con, công ty liên doanh, liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng.
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.9 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.10 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí phát sinh thực tế cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.11 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	20 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	03 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 10	năm
- Phần mềm máy tính	03	năm

2.12 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.13 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng Công ty.

2.14 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

2.15 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:
- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tổng Công ty áp dụng tỷ lệ trích lập dự phòng bảo hành hàng hóa từ 3% đến 5% trên giá trị hợp đồng căn cứ theo các điều khoản hợp đồng cụ thể.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Các khoản dự phòng phải trả (tiếp theo)

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

2.16 . Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác.

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Tổng Công ty phát hành và được Tổng Công ty mua lại, cổ phiếu này không bị hủy bỏ và sẽ được tái phát hành trở lại trong khoảng thời gian theo quy định của pháp luật về chứng khoán. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế mua lại và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu. Giá vốn của cổ phiếu quỹ khi tái phát hành hoặc khi sử dụng để trả cổ tức, thưởng... được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Tổng Công ty. Việc phân phối lợi nhuận được thực hiện khi Tổng Công ty có lợi nhuận sau thuế chưa phân phối không vượt quá mức lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên Báo cáo tài chính hợp nhất sau khi đã loại trừ ảnh hưởng của các khoản lãi do ghi nhận từ giao dịch mua giá rẻ. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Tổng Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Tổng Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng quản trị và Tổng Công ty hoàn thành việc chốt danh sách cổ đông để chi trả cổ tức.

2.18 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Tổng Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tổng Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Cổ phiếu thưởng hay cổ tức trả bằng cổ phiếu: Không ghi nhận khoản thu nhập khi quyền được nhận cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu được xác lập, số lượng cổ phiếu thưởng hay cổ tức bằng cổ phiếu nhận được thuyết minh trên Báo cáo tài chính riêng có liên quan.

2.19 . Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong kỳ gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính riêng của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính riêng thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng (bao gồm cả việc trích trước chi phí vào giá vốn hàng bán). Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

2.21 . Ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

2.23 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Tổng Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Tổng Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Tổng Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Tổng Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Tổng Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Tổng Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Tổng Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới Tổng Công ty.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Tiền mặt	2.473.371.097	1.258.930.321
Tiền gửi ngân hàng	41.675.916.875	157.226.155.685
Các khoản tương đương tiền	90.000.000.000	170.006.109.244
	134.149.287.972	**328.491.195.250**

Tại 30/06/2015, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn không quá 03 tháng được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất quy định tại từng Ngân hàng ở từng thời điểm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
	VND	VND		VND
Đầu tư ngắn hạn	157.661.751.062	157.661.751.062	147.661.751.062	147.661.751.062
- Tiền gửi có kỳ hạn	157.661.751.062	157.661.751.062	147.661.751.062	147.661.751.062
	157.661.751.062	**157.661.751.062**	**147.661.751.062**	**147.661.751.062**

Tại 30/06/2015, các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 03 tháng tại các Ngân hàng thương mại, với lãi suất quy định tại từng Ngân hàng ở từng thời điểm.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	30/06/2015			01/01/2015		
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty con	**585.422.603.349**	**585.422.603.349**	-	**595.712.034.099**	**595.712.034.099**	-
- Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	220.957.490.174	220.957.490.174	-	220.957.490.174	220.957.490.174	-
- Công ty CP Thiết bị điện	92.462.038.822	92.462.038.822	-	92.462.038.822	92.462.038.822	-
- Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	214.009.733.181	214.009.733.181	-	214.009.733.181	214.009.733.181	-
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	-	-	-	5.332.103.750	5.332.103.750	-
- Công ty CP Khí cụ điện 1	30.128.906.768	30.128.906.768	-	30.128.906.768	30.128.906.768	-
- Công ty GELEX Cambodia (tên cũ Công ty CP Thiết bị Điện Việt Nam Cambodia)	531.150.000	531.150.000	-	5.488.477.000	5.488.477.000	-
- Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	27.333.284.404	27.333.284.404	-	27.333.284.404	27.333.284.404	-
Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết	**96.628.246.710**	**96.628.246.710**	-	**91.296.142.960**	**91.296.142.960**	-
- Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	16.777.167.627	16.777.167.627	-	16.777.167.627	16.777.167.627	-
- Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	5.233.587.356	5.233.587.356	-	5.233.587.356	5.233.587.356	-
- Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	5.332.103.750	5.332.103.750	-	-	-	-
- Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	69.285.387.977	69.285.387.977	-	69.285.387.977	69.285.387.977	-
	682.050.850.059	**682.050.850.059**	-	**687.008.177.059**	**687.008.177.059**	-

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác(tiếp theo)

Đầu tư vào công ty con

Thông tin chi tiết về các công ty con của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	TP. Hồ Chí Minh	65,006%	65,006%	Sản xuất kinh doanh dây và cáp điện
Công ty CP Thiết bị điện	Tỉnh Đồng Nai	65,16%	65,16%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	TP. Hà Nội	65,84%	65,84%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Khí cụ điện 1	TP. Hà Nội	51,03%	51,03%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty GELEX Cambodia (tên cũ Công ty CP Thiết bị Điện Việt Nam Cambodia)	Phnom Penh, Campuchia	100,00%	100,00%	Kinh doanh, phân phối sản phẩm thiết bị điện
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Tỉnh Hải Dương	51,25%	51,25%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh máy bơm

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty GELEX Cambodia:

Trong kỳ Công ty GELEX Cambodia thay đổi Giấy phép đầu tư ra nước ngoài số 754/BKHĐT-ĐTRNN với số vốn điều lệ 25.000 USD, thấp hơn vốn đầu tư ban đầu của Tổng Công ty là 239.500 USD.

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Chế tạo Bơm Hải Dương:

Trong kỳ Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương hoàn tất việc phát hành tăng vốn điều lệ từ 27.586.800.000 đồng lên 35.000.000.000 đồng. Do Tổng Công ty không mua thêm cổ phần dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 65,02% xuống 51,25%.

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Tổng Công ty vào ngày 30/06/2015 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	TP. Hà Nội	34,27%	34,27%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	TP. Hà Nội	45,00%	45,00%	Xây dựng dân dụng và công nghiệp
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	TP. Hà Nội	25,50%	25,50%	Sản xuất, chế tạo, kinh doanh thiết bị điện
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Tỉnh Đồng Nai	36,35%	36,35%	Sản xuất dây đồng và dây đồng tráng thiếc

Lí do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC

Trong kỳ Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC (EPT) hoàn tất việc phát hành tăng vốn điều lệ từ 10 tỷ đồng lên 20 tỷ đồng. Do Tổng Công ty không mua thêm cổ phần dẫn đến tỷ lệ lợi ích và tỷ lệ biểu quyết của Tổng Công ty giảm từ 51,00% xuống 25,50%.

Các giao dịch trọng yếu giữa Tổng Công ty và Công ty con trực tiếp, công ty con gián tiếp, Công ty liên doanh, liên kết trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
		VND	VND
Giảm góp vốn đầu tư			
Công ty CP Thiết bị điện Việt Nam - Campuchia	Công ty con	4.957.327.000	-
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	-	50.405.000.000
Doanh thu			
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	255.154.143.683	284.136.465.673
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty con	8.304.288.040	8.921.972.000
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	3.659.413.970	2.845.250.580
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty con	1.053.195.500	1.554.384.000
Công ty GELEX Cambodia	Công ty con	18.595.156.881	5.039.224.034
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Công ty con	16.381.770	-
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	915.777.000	1.261.867.500
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	31.718.055.400	25.166.953.457
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	471.927.233	460.799.962
Công ty CP Kinh doanh Vật tư Thibidi	Công ty con gián tiếp	16.046.400.500	19.950.757.600
Mua hàng			
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	1.016.898.215	1.299.492.450
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	30.291.756.000	342.628.000
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty con	4.999.200	16.999.000
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Công ty con	4.205.140.000	-
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	1.564.134.545	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	38.226.135.866	41.612.604.578
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	225.130.876.266	263.270.099.442
Lãi cho vay vốn			
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	2.850.000.000	3.087.500.000
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty con	172.060.500	251.398.875
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Công ty con	300.000.000	325.000.000
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	371.553.600	402.516.400
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	180.000.000	107.333.333
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	135.000.000	146.250.000
Công ty CP Kinh doanh Vật tư Thibidi	Công ty con gián tiếp	-	229.055.556
Cổ tức, lợi nhuận nhận được			
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	56.165.472.000	56.165.472.000
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty con	19.548.160.000	19.548.160.000
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	29.720.250.000	29.720.250.000
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty con	3.470.080.000	3.470.080.000
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Công ty con	3.049.388.600	2.092.717.667
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	1.490.700.000	2.086.980.000
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	-	450.000.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	765.000.000	816.000.000
Công ty Dây đồng Việt Nam - CFT	Công ty liên doanh	15.940.708.311	10.101.140.106

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Tổng công ty Điện lực Miền Nam TNHH	84.922.396.474	21.728.451.352
- Công ty CP dây cáp điện Việt Nam	79.860.483.843	21.557.796.014
- Công ty GELEX Cambodia	42.704.966.619	24.502.388.331
- Tổng Công ty Điện lực miền Bắc	78.030.669	74.617.874.069
- Các khoản phải thu khách hàng khác	184.482.357.661	124.503.847.019
	392.048.235.266	**266.910.356.785**

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	79.860.483.843	21.557.796.014
Công ty CP Thiết bị điện	Công ty con	1.589.098.324	2.001.574.300
Công ty CP Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	2.682.088.728	1.565.800.720
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty con	714.963.150	756.079.500
Công ty GELEX Cambodia	Công ty con	42.704.966.619	24.502.388.331
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Công ty con	16.830.000	-
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	4.209.212.300	3.201.857.600
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	15.682.016.050	15.094.288.769
Công ty CP Kinh doanh Vật tư Thibidi	Công ty con gián tiếp	4.473.005.954	2.321.965.404
		151.932.664.968	**71.001.750.638**

6 . PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	95.000.000.000	95.000.000.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Khí cụ điện 1	5.735.350.000	5.735.350.000
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	12.385.120.000	12.385.120.000
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	4.500.000.000	4.500.000.000
	133.620.470.000	**133.620.470.000**

Số dư phản ánh các khoản cho vay từ 03 tháng đến 12 tháng với lãi suất bằng với lãi suất tại các Ngân hàng thương mại mà Tổng Công ty đang giao dịch ở từng thời điểm.

7 . CÁC KHOẢN PHẢI THU KHÁC

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn	**16.650.740.908**	-	**5.043.127.630**	-
- Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia	3.490.700.000	-	-	-
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	5.152.291.386	-	1.369.210.007	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	-	-	7.773.881	-
- Tạm ứng	2.925.133.287	-	2.403.780.121	-
- Ký cược, ký quỹ	22.470.000	-	22.470.000	-
- Phải thu Trung tâm hỗ trợ đầu tư và Phát triển khu công nghiệp Bắc Ninh về kinh phí xây dựng hạ tầng	10.000.000	-	1.000.000.000	-
- Phải thu GELEX Cambodia	4.957.327.000	-	-	-
- Phải thu khác	92.819.235	-	239.893.621	-
b) Dài hạn	**66.048.000**	-	**66.048.000**	-
- Ký cược, ký quỹ	66.048.000	-	66.048.000	-
	16.716.788.908	-	**5.109.175.630**	-

8 . NỢ XẤU

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng Công ty Điện lực Hà Nội	380.760.781	380.760.781	380.760.781	380.760.781
Công ty CP Vật tư vận tải xây lắp điện lực Miền Trung	109.774.466	109.774.466	109.774.466	109.774.466
Các khoản khác	13.551.004.712	13.551.004.712	13.551.004.712	13.551.004.712
	14.041.539.959	**14.041.539.959**	**14.041.539.959**	**14.041.539.959**

Tổng Công ty xác định các khoản nợ xấu đều có khả năng thu hồi do Tổng Công ty vẫn đang tiếp tục thực hiện cung cấp sản phẩm, hàng hóa cho các đối tác.

9 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	33.024.575.445	-	18.206.616.003	-
Công cụ, dụng cụ	758.362.896	-	2.637.759.111	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.097.078.956	-	5.311.230.912	-
Thành phẩm	52.275.263.591	-	52.603.516.822	-
Hàng hoá	542.603.000	-	-	-
	89.697.883.888	**-**	**78.759.122.848**	**-**

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự án Văn phòng - Khách sạn tại số 10 Trần Nguyên Hãn, Hà Nội	4.138.214.910	4.138.214.910
- Dự án Trụ sở làm việc Tổng Công ty tại 52 Lê Đại Hành, Hà Nội	4.428.721.271	297.305.468.099
	8.566.936.181	**301.443.683.009**

11 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Nguyên giá					
Số dư đầu kỳ	191.329.812.564	122.574.942.205	9.434.918.586	1.814.641.409	325.154.314.764
- Mua trong kỳ	-	18.532.922.960	-	-	18.532.922.960
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành (*)	205.648.671.353	10.231.003.923	-	82.811.532.777	298.691.208.053
Số dư cuối kỳ	**396.978.483.917**	**151.338.869.088**	**9.434.918.586**	**84.626.174.186**	**642.378.445.777**
Giá trị hao mòn lũy kế					
Số dư đầu kỳ	105.369.999.296	78.692.265.424	7.459.773.771	1.569.948.535	193.091.987.026
- Khấu hao trong kỳ	6.534.391.948	5.473.106.500	596.603.595	1.872.758.064	14.476.860.107
Số dư cuối kỳ	**111.904.391.244**	**84.165.371.924**	**8.056.377.366**	**3.442.706.599**	**207.568.847.133**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu kỳ	85.959.813.268	43.882.676.781	1.975.144.815	244.692.874	132.062.327.738
Tại ngày cuối kỳ	**285.074.092.673**	**67.173.497.164**	**1.378.541.220**	**81.183.467.587**	**434.809.598.644**

Trong đó:

- Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 92.474.259.579 đồng

(*) Tòa nhà Trụ sở Văn phòng Tổng Công ty tại số 52 Lê Đại Hành đang được Tổng Công ty tạm ghi nhận nguyên giá dựa trên chi phí đầu tư xây dựng cơ bản thực tế đã phát sinh với tổng giá trị là với giá trị 298.691.208.053 đồng, căn cứ trên Tờ trình "Về việc đưa vào sử dụng đối với tài sản tại tòa nhà GELEX TOWER" ngày 30/03/2015 được phê duyệt bởi Tổng Giám đốc Tổng Công ty Cổ phần thiết bị điện Việt Nam. Khấu hao tạm trích trong kỳ là 2.968.274.340 đồng, khấu hao lũy kế đến 30/06/2015 là 2.968.274.340 đồng. Khi quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành được duyệt, Tổng Công ty sẽ điều chỉnh lại giá tạm tính theo giá trị tài sản được duyệt.

12 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Tài sản cố định vô hình của Tổng Công ty là phần mềm máy tính có nguyên giá 60.000.000 đồng, khấu hao trích trong kỳ là 10.000.002 đồng, khấu hao lũy kế đến thời điểm 30/06/2015 là 56.666.678 đồng.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

		30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
a)	**Ngắn hạn**	**113.470.183**	**-**
	Công cụ dụng cụ xuất dùng	20.336.400	-
	Chi phí trả trước ngắn hạn khác	93.133.783	-
b)	**Dài hạn**	**27.731.665.250**	**21.450.455.096**
	Chi phí công cụ dụng cụ chờ phân bổ	4.606.199.528	792.317.839
	Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ	550.246.848	261.480.084
	Chi phí xây dựng hạ tầng và san nền	13.543.103.980	12.001.250.757
	Chi phí thuê đất	7.687.613.190	7.786.080.672
	Chi phí trả trước dài hạn khác	1.344.501.704	609.325.744
		27.845.135.433	**21.450.455.096**

14 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

	01/01/2015		Trong kỳ		30/06/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng TNHH CTBC - Chi nhánh Thành phố Hồ Chí Minh	-	-	15.587.350.231	-	15.587.350.231	15.587.350.231
	-	**-**	**15.587.350.231**	**-**	**15.587.350.231**	**15.587.350.231**

Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay ngắn hạn:

Thư cho vay số STVN715-14 ngày 06/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

+ Hạn mức tín dụng: 2.500.000 USD hoặc ngoại tệ tương đương;
+ Mục đích vay: tài trợ thanh toán nguyên vật liệu của Bên Vay;
+ Thời hạn của Thư cho vay: một năm quay vòng kể từ ngày ký kết Thư cho vay và được tự động gia hạn thêm một thời hạn trừ khi khoản tín dụng bị Ngân hàng hủy bỏ, thời hạn tối đa cho một khoản vay là 90 ngày;
+ Lãi suất cho vay: quy định cụ thể theo từng lần rút vốn, tại thời điểm 30/06/2015 lãi suất là 5,1%/năm;
+ Các hình thức bảo đảm tiền vay: tín chấp.

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	20.557.330.200	20.557.330.200	-	-
- Công ty dây đồng Việt Nam CFT	97.515.756.693	97.515.756.693	110.165.974.693	110.165.974.693
- Phải trả các đối tượng khác	57.215.983.847	57.215.983.847	93.405.156.577	93.405.156.577
	175.289.070.740	**175.289.070.740**	**203.571.131.270**	**203.571.131.270**

	Mối quan hệ	30/06/2015		01/01/2015	
		Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
		VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Chế tạo Điện cơ Hà Nội	Công ty con	20.557.330.200	20.557.330.200	-	-
- Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	3.922.106.226	3.922.106.226	2.803.518.189	2.803.518.189
- Công ty CP Thiết bị điện	Công ty con	36.022.800	36.022.800	36.022.800	36.022.800
- Công ty dây đồng Việt Nam CFT	Công ty liên kết	97.515.756.693	97.515.756.693	110.165.974.693	110.165.974.693
		122.031.215.919	**122.031.215.919**	**113.005.515.682**	**113.005.515.682**

16 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	9.632.950	-	15.582.519.560	15.582.519.560	9.632.950	-
Thuế Giá trị gia tăng đầu ra phải nộp	-	-	*8.764.722.767*	*8.764.722.767*	-	-
Thuế Giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	*9.632.950*	-	*6.817.796.793*	*6.817.796.793*	*9.632.950*	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	220.313.860	220.313.860	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	23.726.493.271	22.707.809.709	29.830.343.879	-	16.603.959.101
Thuế Thu nhập cá nhân	-	231.457.860	2.169.438.437	2.301.160.720	-	99.735.577
Thuế Nhà đất, Tiền thuê đất	-	73.312.920	5.654.094.918	5.727.407.838	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	8.445.844	2.624.644	-	5.821.200
	9.632.950	**24.031.264.051**	**46.342.622.328**	**53.664.370.501**	**9.632.950**	**16.709.515.878**

Quyết toán thuế của Tổng Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

17 . PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**64.210.065.331**	**59.521.289.746**
- Kinh phí công đoàn	1.130.331.736	909.187.198
- Bảo hiểm xã hội	24.981.493	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	152.332.600	57.982.600
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	5.208.330.000	808.210.000
- Đặt cọc thực hiện dự án Trụ sở số 10 Trần Nguyên Hãn, Hà Nội	20.000.000.000	20.000.000.000
- Thuế thu nhập cá nhân thu thừa của cán bộ nhân viên	619.474.521	671.294.967
- Phải trả Tổng Công ty Đầu tư và kinh doanh vốn Nhà nước	36.964.348.246	36.964.348.246
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	110.266.735	110.266.735
b) Dài hạn	**5.313.312.142**	**4.697.579.662**
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	5.313.312.142	4.697.579.662
	69.523.377.473	**64.218.869.408**

18 . DOANH THU CHƯA THỰC HIỆN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
a) Ngắn hạn	**1.133.237.881**	**40.819.935.591**
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	1.133.237.881	808.512.991
- Các khoản doanh thu chưa thực hiện khác	-	40.011.422.600
b) Dài hạn	**24.039.560.670**	**9.945.550.193**
- Doanh thu nhận trước cho thuê văn phòng	24.039.560.670	9.945.550.193
	25.172.798.551	**50.765.485.784**

19 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
- Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	34.139.544.070	34.139.544.070
	34.139.544.070	**34.139.544.070**

20 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	**VND**
Số dư đầu kỳ trước	**1.400.000.000.000**	**(5.025.000.000)**	**4.000.000.000**	**223.528.471.970**	**1.622.503.471.970**
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	188.186.195.365	188.186.195.365
Phân phối lợi nhuận	-	-	28.500.000.000	(212.000.000.000)	(183.500.000.000)
Số dư cuối kỳ trước	**1.400.000.000.000**	**(5.025.000.000)**	**32.500.000.000**	**199.714.667.335**	**1.627.189.667.335**
Số dư đầu kỳ này	**1.400.000.000.000**	**(5.025.000.000)**	**32.500.000.000**	**242.561.521.349**	**1.670.036.521.349**
Lãi trong kỳ này	-	-	-	209.759.811.773	209.759.811.773
Phân phối lợi nhuận	-	-	29.500.000.000	(213.055.000.000)	(183.555.000.000)
Số dư cuối kỳ này	**1.400.000.000.000**	**(5.025.000.000)**	**62.000.000.000**	**239.266.333.122**	**1.696.241.333.122**

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 04/TBĐVN/NQ-ĐHCĐ ngày 24 tháng 04 năm 2015, Tổng Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2014 như sau:

	Tỷ lệ	Số tiền
	%	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	100,00%	231.033.049.379
Trích Quỹ đầu tư phát triển	12,77%	29.500.000.000
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	6,49%	15.000.000.000
Chi trả cổ tức (bằng 12% vốn điều lệ)	72,46%	167.400.000.000
Quỹ thưởng Ban điều hành	0,50%	1.155.000.000
Lợi nhuận chưa phân phối	7,78%	17.978.049.379

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	30/06/2015 VND	Tỷ lệ (%)	01/01/2015 VND
Vốn góp của Nhà nước	87,17%	1.220.448.000.000	87,17%	1.220.448.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12,47%	174.552.000.000	12,47%	174.552.000.000
Cổ phiếu quỹ	0,36%	5.000.000.000	0,36%	5.000.000.000
	100%	**1.400.000.000.000**	**100%**	**1.400.000.000.000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	1.400.000.000.000
- *Vốn góp đầu kỳ*	*1.400.000.000.000*	*1.400.000.000.000*
- *Vốn góp cuối kỳ*	*1.400.000.000.000*	*1.400.000.000.000*
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	167.400.000.000	167.400.000.000
- *Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước*	*167.400.000.000*	*167.400.000.000*

d) Cổ phiếu

	30/06/2015	01/01/2015
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	140.000.000	140.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	140.000.000	140.000.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*140.000.000*	*140.000.000*
Số lượng cổ phiếu được mua lại	500.000	500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*500.000*	*500.000*
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	139.500.000	139.500.000
- *Cổ phiếu phổ thông*	*139.500.000*	*139.500.000*
Mệnh giá cổ phiếu đã lưu hành (VND)	10.000	10.000

e) Các quỹ công ty

	30/06/2015 VND	01/01/2015 VND
Quỹ đầu tư phát triển	62.000.000.000	32.500.000.000
	62.000.000.000	**32.500.000.000**

21 . NGUỒN KINH PHÍ

	6 tháng đầu năm 2015 VND	6 tháng đầu năm 2014 VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu kỳ	(1.437.626.564)	1.472.593.940
Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ	471.023.844	-
Chi sự nghiệp	(28.300.000)	(3.166.974.004)
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	**(994.902.720)**	**(1.694.380.064)**

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2015	01/01/2015
Ngoại tệ các loại		
- Đồng đô la Mỹ (USD)	20.184,85	127.048,24
- Đồng Yên nhật (JPY)	33.000,00	33.000,00

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Doanh thu bán thành phẩm	374.680.092.755	335.260.946.328
Doanh thu bán hàng hóa	275.181.442.245	302.105.622.750
Doanh thu cung cấp dịch vụ	20.620.742.973	13.520.776.101
	670.482.277.973	**650.887.345.179**

24 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Hàng bán bị trả lại	6.062.153.330	5.801.212.005
	6.062.153.330	**5.801.212.005**

25 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	253.568.735.502	241.888.971.025
Giá vốn của hàng hóa đã bán	272.778.902.096	298.238.145.526
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	12.054.823.255	6.391.718.123
	538.402.460.853	**546.518.834.674**

26 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	11.528.185.650	13.415.548.408
Lãi bán các khoản đầu tư	-	595.000.000
Cổ tức, lợi nhuận được chia	130.149.758.911	124.450.799.773
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	84.308.495	8.557
	141.762.253.056	**138.461.356.738**

27 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Lãi tiền vay	13.249.248	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	165.223.030	451.363.639
Chi phí tài chính khác	-	270.740.000
	178.472.278	**722.103.639**

28 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	716.107.365	5.839.281.031
Chi phí nhân công	808.563.702	431.345.923
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.821.725.206	6.192.606.556
Chi phí khác bằng tiền	1.354.183.499	957.100.569
Chi phí bảo hành	23.420.061	38.713.372
	10.723.999.833	**13.459.047.451**

29 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.048.424.114	1.000.083.977
Chi phí nhân công	8.132.932.790	5.286.118.277
Chi phí khấu hao tài sản cố định	546.638.868	1.056.554.756
Thuế, phí, lệ phí	5.659.094.918	2.492.995.104
Chi phí dịch vụ mua ngoài	4.594.686.765	3.039.941.986
Chi phí khác bằng tiền	4.529.176.329	3.879.193.541
	24.510.953.784	**16.754.887.641**

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	232.244.970.874	206.140.268.516
Các khoản điều chỉnh tăng	650.056.678	488.136.491
- *Chi phí không hợp lệ*	*650.056.678*	*488.136.491*
Các khoản điều chỉnh giảm	(130.689.758.911)	(124.450.799.773)
- *Cổ tức, lợi nhuận được chia*	*(130.149.758.911)*	*(124.450.799.773)*
- *Chi phí quản lý năm 2014 đã tính thuế TNDN*	*(540.000.000)*	-
Thu nhập tính thuế TNDN	102.205.268.641	82.177.605.234
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (thuế suất 22%)	22.485.159.101	18.079.073.151
Chi phí thuế TNDN điều chỉnh giảm của năm 2013 (25%)	-	(125.000.000)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**22.485.159.101**	**17.954.073.151**
Các khoản điều chỉnh thuế TNDN của các kỳ trước vào thuế TNDN kỳ này	222.650.608	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu kỳ	23.726.493.271	12.097.843.548
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong kỳ	(29.830.343.879)	(17.709.575.981)
Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ	**16.603.959.101**	**12.342.340.718**

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	208.385.629.805	215.947.737.558
Chi phí nhân công	44.842.773.243	28.134.348.122
Chi phí khấu hao tài sản cố định	14.367.051.773	12.938.128.046
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.478.800.957	13.476.952.014
Chi phí khác bằng tiền	11.920.053.221	7.997.458.500
	298.994.308.999	**278.494.624.240**

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Tổng Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.149.287.972	-	328.491.195.250	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	408.765.024.174	(7.250.060.800)	272.019.532.415	(7.250.060.800)
Các khoản cho vay	133.620.470.000	-	133.620.470.000	-
Đầu tư ngắn hạn	157.661.751.062	-	147.661.751.062	-
	834.196.533.208	**(7.250.060.800)**	**881.792.948.727**	**(7.250.060.800)**

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2015	01/01/2015
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	15.587.350.231	-
Phải trả người bán, phải trả khác	244.812.448.213	267.790.000.678
Chi phí phải trả	-	388.000.000
	260.399.798.444	**268.178.000.678**

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Tổng Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Tổng Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Tổng Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Tổng Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Tổng Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Tổng Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Tổng Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Tổng Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Tổng Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Tổng Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Tổng Công ty. Tổng Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	134.149.287.972	-	-	134.149.287.972
Phải thu khách hàng, phải thu khác	401.448.915.374	66.048.000	-	401.514.963.374
Các khoản cho vay	133.620.470.000	-	-	133.620.470.000
Đầu tư ngắn hạn	157.661.751.062	-	-	157.661.751.062
	826.880.424.408	**66.048.000**	**-**	**826.946.472.408**
Tại ngày 01/01/2015				
Tiền và các khoản tương đương tiền	328.491.195.250	-	-	328.491.195.250
Phải thu khách hàng, phải thu khác	264.703.423.615	66.048.000	-	264.769.471.615
Các khoản cho vay	133.620.470.000	-	-	133.620.470.000
Đầu tư ngắn hạn	147.661.751.062	-	-	147.661.751.062
	874.476.839.927	**66.048.000**	**-**	**874.542.887.927**

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Tổng Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Tổng Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 30/06/2015				
Vay và nợ	15.587.350.231	-	-	15.587.350.231
Phải trả người bán, phải trả khác	239.499.136.071	5.313.312.142	-	244.812.448.213
	255.086.486.302	**5.313.312.142**	**-**	**260.399.798.444**
Tại ngày 01/01/2015				
Phải trả người bán, phải trả khác	263.092.421.016	4.697.579.662	-	267.790.000.678
Chi phí phải trả	388.000.000	-	-	388.000.000
	263.480.421.016	**4.697.579.662**	**-**	**268.178.000.678**

Tổng Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Tổng Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông bất thường số 215/TBĐVN/NQ-ĐHĐCĐ ngày 26/06/2015 đã thông qua phương án phát hành cổ phiếu tăng vốn điều lệ của Tổng Công ty Cổ phần Thiết bị Điện Việt Nam với số lượng cổ phần phát hành thêm dự kiến là 15.000.000 cổ phần (mệnh giá 10.000 đồng/cổ phiếu), giá phát hành dự kiến là 14.434 đồng/cổ phiếu cho đối tượng phát hành là cổ đông chiến lược - Công ty Cổ phần Chứng khoán Bản Việt. Phương án sử dụng vốn thu được từ đợt chào bán là để bổ sung vốn cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời gian thực hiện dự kiến của công tác phát hành là quý 3/2015.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính riêng.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động sản xuất	Hoạt động thương mại	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng các bộ phận	Loại trừ	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	368.750.399.425	275.048.982.245	20.620.742.973	664.420.124.643	-	664.420.124.643
Chi phí bộ phận trực tiếp	253.568.735.502	272.778.902.096	12.054.823.255	538.402.460.853	-	538.402.460.853
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	**115.181.663.923**	**2.270.080.149**	**8.565.919.718**	**126.017.663.790**	**-**	**126.017.663.790**
Tổng chi phí mua TSCĐ	18.532.922.960	-	5.814.461.225	24.347.384.185	-	24.347.384.185
Tài sản bộ phận	540.615.692.784	403.242.400.056	30.231.553.011	974.089.645.851	-	974.089.645.851
Tài sản không phân bổ	-	-	-	1.124.199.148.001	-	1.124.199.148.001
Tổng tài sản	**540.615.692.784**	**403.242.400.056**	**30.231.553.011**	**2.098.288.793.852**	**-**	**2.098.288.793.852**
Nợ phải trả bộ phận	183.147.905.507	136.609.058.834	40.727.851.153	360.484.815.494	-	360.484.815.494
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	39.943.828.513	-	39.943.828.513
Tổng nợ phải trả	**183.147.905.507**	**136.609.058.834**	**40.727.851.153**	**400.428.644.007**	**-**	**400.428.644.007**

Theo khu vực địa lý

Hơn 90% hoạt động của Tổng Công ty diễn ra trên lãnh thổ Việt Nam, do đó Tổng Công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

35 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Ngoài các thông tin về giao dịch với các bên liên quan đã nêu ở các Thuyết minh trên, Tổng Công ty còn có số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán:

	Mối quan hệ	30/06/2015	01/01/2015
		VND	VND
Phải thu vốn cho vay			
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	95.000.000.000	95.000.000.000
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty con	5.735.350.000	5.735.350.000
Công ty CP Chế tạo Bơm Hải Dương	Công ty con	10.000.000.000	10.000.000.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	6.000.000.000	6.000.000.000
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	12.385.120.000	12.385.120.000
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	4.500.000.000	4.500.000.000
Phải thu lãi cho vay			
Công ty CP Dây cáp điện Việt Nam	Công ty con	2.850.000.000	-
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	355.500.000	175.000.000
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	1.545.819.163	1.174.265.563
Công ty CP Vật tư và Xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	135.000.000	-
Phải thu cổ tức lợi nhuận được chia			
Công ty CP Khí cụ điện 1	Công ty con	2.000.000.000	-
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	1.490.700.000	-
Phải thu khác			
Công ty GELEX Cambodia	Công ty con	4.957.327.000	-
Công ty CP Chế tạo Máy điện Việt Nam - Hungari	Công ty liên kết	1.000.000	1.000.000
Công ty CP Sản xuất và Thương mại EMIC	Công ty liên kết	-	129.586.149
Ứng trước tiền hàng			
Công ty Cổ phần vật tư và xây dựng Hà Nội	Công ty liên kết	719.033.300	-
Công ty cổ phần sản xuất và thương mại EMIC	Công ty liên kết	11.318.661.326	-

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	6 tháng đầu năm 2015	6 tháng đầu năm 2014
	VND	VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	2.148.000.000	1.968.000.000

36 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét.

Một số chỉ tiêu trên thuyết minh số 31 - Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

	Phân loại và trình bày lại	Đã trình bày trên báo cáo kỳ trước
	VND	VND
Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	**278.494.624.240**	**278.494.624.240**
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	215.947.737.558	213.692.619.641
Chi phí nhân công	28.134.348.122	29.166.243.161
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.938.128.046	13.047.033.302
Chi phí dịch vụ mua ngoài	13.476.952.014	14.181.911.940
Chi phí khác bằng tiền	7.997.458.500	8.406.816.196

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**			
121	1. Đầu tư ngắn hạn	281.282.221.062				(281.282.221.062)
			123	3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	147.661.751.062	147.661.751.062
			135	5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	133.620.470.000	133.620.470.000
135	5. Các khoản phải thu khác	2.616.877.509	136	6. Phải thu ngắn hạn khác	5.043.127.630	2.426.250.121
			139	8. Tài sản thiếu chờ xử lý	16.084.280	16.084.280
158	5. Tài sản ngắn hạn khác	2.442.334.401	155	5. Tài sản ngắn hạn khác	-	(2.442.334.401)
218	4. Phải thu dài hạn khác	-	216	6. Phải thu dài hạn khác	66.048.000	66.048.000
268	3. Tài sản dài hạn khác	66.048.000	268	4. Tài sản dài hạn khác	-	(66.048.000)
230	4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	301.443.683.009	242	2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	301.443.683.009	-
131	1. Phải thu khách hàng	266.910.356.785	131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	266.910.356.785	-
132	2. Trả trước cho người bán	13.033.548.054	132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	13.033.548.054	-
154	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9.632.950	153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	9.632.950	-

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN			**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**			
312	2. Phải trả người bán	203.571.131.270	311	2. Phải trả người bán ngắn hạn	203.571.131.270	-
313	3. Người mua trả tiền trước	3.224.788.793	312	3. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.224.788.793	-
314	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.031.264.051	313	4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	24.031.264.051	-
315	5. Phải trả người lao động	30.130.004.009	314	5. Phải trả người lao động	30.130.004.009	-
316	6. Chi phí phải trả	388.000.000	315	6. Chi phí phải trả ngắn hạn	388.000.000	-
			318	9. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	40.819.935.591	40.819.935.591
338	8. Doanh thu chưa thực hiện	50.765.485.784	336	12. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	9.945.550.193	(40.819.935.591)
323	11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.424.632.635	322	12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	17.424.632.635	-
333	3. Phải trả dài hạn khác	4.697.579.662	337	6. Phải trả dài hạn khác	4.697.579.662	-
337	7. Dự phòng phải trả dài hạn	34.139.544.070	342	11. Dự phòng phải trả dài hạn	34.139.544.070	-
339	9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	9.255.000.000	343	13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	9.255.000.000	-
411	1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	411	1. Vốn góp của chủ sở hữu	1.400.000.000.000	-
			411a	*- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết*	*1.400.000.000.000*	-
414	4. Cổ phiếu quỹ	(5.025.000.000)	415	5. Cổ phiếu quỹ	(5.025.000.000)	-
417	7. Quỹ đầu tư phát triển	22.000.000.000	418	8. Quỹ đầu tư phát triển	32.500.000.000	10.500.000.000
418	8. Quỹ dự phòng tài chính	10.500.000.000				(10.500.000.000)
420	10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	242.561.521.349	421	11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	242.561.521.349	-
			421a	*- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ*	*11.528.471.970*	-
			421b	*- LNST chưa phân phối kỳ này*	*231.033.049.379*	-

Một số chỉ tiêu đã được phân loại lại cho phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp để so sánh với số liệu kỳ này

Số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2014			Số liệu điều chỉnh theo Thông tư 200/2014/TT-BTC			
Mã số	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Mã số**	**Tên khoản mục**	**Số tiền**	**Thay đổi**
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH**			
24	8. Chi phí bán hàng	13.459.047.451	25	8. Chi phí bán hàng	13.459.047.451	-
25	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.754.887.641	26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	16.754.887.641	-
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ			**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**			
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(17.709.575.981)	05	5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	(17.709.575.981)	-
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	6.238.584.257	33	1. Tiền thu từ đi vay	6.238.584.257	-

M.S.D.N: 0100100512-C.T.C.P
TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN THIẾT BỊ ĐIỆN VIỆT NAM
Q. HAI BÀ TRƯNG - TP. HÀ NỘI

Đoàn Thị Lan Phương	**Phạm Tuấn Anh**	**Nguyễn Tiến Vinh**
Người lập	Kế toán trưởng	Phó Tổng Giám đốc
		Hà Nội, ngày 10 tháng 08 năm 2015